

Số: **238** /BC-UBND

Tuy Phước, ngày **30** tháng **12** năm 2015

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng năm 2015 trên địa bàn huyện

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2015 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2015 trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2015;

Thực hiện Văn bản số 4197/STC-NS ngày 23/12/2015 của Sở Tài chính tỉnh Bình Định về việc báo cáo kết quả thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương năm 2015. UBND huyện Tuy Phước báo cáo kết quả thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2015 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

I. Kết quả thực hiện KCHKM (tính đến ngày 30/12/2015)

1. Kết quả thực hiện KCHKM năm 2015:

Theo kế hoạch KCHKM năm 2015 của các xã, thị trấn được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 là: **15,8 km**; Theo thực tế Hồ sơ thiết kế - Dự toán xây dựng KCHKM của các xã, thị trấn đã lập và được phê duyệt thực hiện: **15,72 km**, đến nay đã thực hiện bê tông hóa kênh mương là: **13,03 km**, đạt 82,8%, còn lại **2,7 km** chưa triển khai thực hiện, cụ thể:

- Xã Phước Nghĩa: đã thực hiện KCHKM xong 0,37 km;
- Xã Phước Quang: đã thực hiện KCHKM xong 1,25 km;
- Xã Phước Thắng: đã thực hiện KCHKM 0,74 km/1,75 km theo kế hoạch;
- Xã Phước Lộc: đã thực hiện KCHKM 8,95 km/8,95 km theo kế hoạch;
- Xã Phước Thuận: đã triển khai bàn giao mặt bằng thi công 02 tuyến dài 1,57km, do triển khai thi công chậm và đang vào sản xuất vụ Đông Xuân 2015-2016, nên UBND xã sẽ triển khai thực hiện sau khi thu hoạch vụ Đông Xuân 2015-2016, theo thực tế Hồ sơ thiết kế được lập xã Phước Thuận sẽ thực hiện KCHKM là 1,57 km/2,5 km giảm theo kế hoạch được phê duyệt 0,93 km;
- Xã Phước Thành: đã thực hiện KCHKM xong 1,0 km;
- Thị trấn Tuy Phước: đã thực hiện KCHKM xong 0,22 km;

2. Về nguồn vốn thực hiện KCHKM năm 2015:

** Tổng kinh phí thực hiện KCHKM năm 2015 là 21.017 triệu đồng, trong đó chi phí xây lắp là: 18.732 triệu đồng, cụ thể:*

- Nguồn vốn UBND tỉnh hỗ trợ theo chính sách KCHKM năm 2015 đạt bằng 30% tổng giá trị xây lắp là: **5.620 triệu đồng** (bao gồm hỗ trợ xi măng 1.504 tấn được quy đổi thành tiền là 2.539 triệu đồng và hỗ trợ bổ sung bằng tiền là 3.080 triệu đồng).

- Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ hỗ trợ là: 1.715 triệu đồng. (Đạt tỷ lệ: 9,1%).

- Nguồn vốn UBND huyện hỗ trợ theo chính sách KCHKM đạt bằng 35% tổng giá trị xây lắp là: **6.295 triệu đồng**.

- Nguồn vốn UBND các xã, thị trấn và nguồn vốn khác là: 7.387 triệu đồng. (Đạt tỷ lệ: 25,9%).

(Cụ thể chi tiết kết quả thực hiện theo phụ lục đính kèm)

II. Đánh giá chung

1. Những mặt được

- Do thời tiết năm nay không có mưa lớn, lũ lụt xảy ra nên các địa phương triển khai xây dựng KCHKM được thuận lợi, đảm bảo tiến độ đồng thời phục vụ tưới tiêu đạt hiệu quả.

- Các địa phương đã mạnh dạn áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù để xây dựng kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng, nhằm giảm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Những khó khăn và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện chương trình KCHKM các địa phương đã gặp không ít khó khăn sau:

- Do địa bàn huyện Tuy Phước thuộc vùng trũng, thấp, hệ thống kênh mương nội đồng trên địa bàn huyện điều là bằng đất, đã lâu chưa được đầu tư, kiên cố, qua nhiều năm ảnh hưởng của thiên tai lũ, lụt đã làm cho lòng kênh rộng và khoét sâu so với mặt ruộng, do đó để xây dựng hoàn thiện một công trình KCHKM nội đồng cần khối lượng một số vật liệu lớn như là (cát, đất đắp bờ kênh).

- Hiện nay, trên địa bàn huyện đang thi công các dự án lớn, vì vậy nguồn vật liệu hiện nay như cát xây dựng, mỏ đất khai thác rất khan hiếm, do đó khi thực hiện việc KCHKM nội đồng, vật liệu phải mua và vận chuyển từ nơi khác đến dẫn đến giá trị xây dựng công trình tăng cao.

III. Đề xuất, kiến nghị

- Nhằm giúp các địa phương tháo gỡ khó khăn về nguồn vốn, đảm bảo việc thực hiện kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng trên địa bàn huyện đạt hiệu quả, nhằm phục vụ tưới tiêu bền vững cho sản xuất của nhân dân trong vùng, đồng thời sớm hoàn thành tiêu chí 3 (thủy lợi), UBND huyện Tuy Phước kiến nghị các Sở, ngành liên quan xem xét, đề xuất UBND tỉnh quan tâm tiếp tục hỗ trợ về

cơ chế, chính sách kiên cố hóa kênh mương cho các xã xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020.

- Đối với nguồn xi măng hàng năm được UBND tỉnh hỗ trợ theo chính sách, kiến nghị UBND tỉnh và các sở, ngành của tỉnh quan tâm đề nghị Công ty CP Constrexim Bình Định có kế hoạch thông báo và cung cấp xi măng sớm, sau khi được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện KCHKM, để các địa phương chủ động triển khai thực hiện kịp tiến độ và hoàn thành trước mùa mưa, bão.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng năm 2015 trên địa bàn huyện, UBND huyện Tuy Phước kính báo cáo UBND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh để (B/c);
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở NN&PTNT tỉnh;
- CT, PCT UBND huyện (Đ/c Quang);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



***Trần Kỳ Quang**

PHU LUC: 1

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NỘI ĐỒNG NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(TÍNH ĐẾN NGÀY 30/12/2015)**

(Kèm theo Báo cáo số: **238** /BC-UBND ngày **30** tháng **12** năm 2015 của UBND huyện Tuy Phước)

TT	Năm 2015 Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Chiều dài theo kế hoạch UBND tỉnh phê duyệt (km)	Chiều dài theo thực tế thiết kế đã được phê duyệt (km)	Chiều dài đã thực hiện bê tông (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Chi phí xây lắp (triệu đồng)	Trong đó chia theo nguồn vốn							Ghi chú (nguồn vốn NS huyện hỗ trợ)
								Vốn Tỉnh hỗ trợ theo chính sách KCHKM (đạt bằng 30% tổng giá trị xây lắp)			Vốn NS huyện hỗ trợ theo chính sách (tr.đ)	Vốn NS xã, nguồn vốn khác (tr.đ)	Nguồn vốn Trái phiếu CP		
								Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM					Hỗ trợ bằng tiền	
									Xi măng (Tấn)	Quy đổi thành tiền (tr.đ)					
1	2	3	4		5	6	7	8=10+1	9	10	11	12	13	14	16
	TỔNG CỘNG	15,8	15,72	13,03	1.805	21.017	18.732	5.620	1.504	2.539	3.080	6.295	7.387	1.715	
1	Xã Phước Nghĩa	0,32	0,37	0,37	50	286	259	78	24,0	40	38	0	8	200	
-	Bê tông kênh mương Đồng Lát Thọ Nghĩa	0,32	0,37	0,37	50	286	259	78	24,0	40	38	0	8	200	
2	Xã Phước Sơn	0,90	1,19	1,19	240	1.521	1.410	423	120	201	222	494	200	405,0	35% chi phí Xây lắp
-	KCHKM tuyến kênh Bờ Thầy (từ khẩu Bờ Thầy đến trước Miếu Phờng Nam)	0,30	0,47	0,47	120	631	585	176	40	67	109	205	48	202,5	
-	KCHKM tuyến kênh Mỹ Cang (từ sau vườn nhà Bà Đốc đến kênh tiêu TX6)	0,60	0,71	0,71	120	890	825	248	80	134	114	289	151	202,5	
3	Xã Phước Quang	1,15	1,25	1,25	320	2.019	1.874	562	151	252	310	656	395,90	405	35% chi phí Xây lắp
-	KCHKM tuyến mương ngả hai từ Văn Quang xuống giáp bờ bụn đất sét đội 17 Luật Bình (đoạn tiếp theo)	0,70	0,75	0,75	220	1.265	1.183	355	93	156	199	414	91	405	



TT	Năm 2015 Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Chiều dài theo kế hoạch UBND tỉnh phê duyệt (km)	Chiều dài theo thực tế thiết kế đã được phê duyệt (km)	Chiều dài đã thực hiện bê tông (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Chi phí xây lắp (triệu đồng)	Trong đó chia theo nguồn vốn						Ghi chú (nguồn vốn NS huyện hỗ trợ)			
								Vốn Tỉnh hỗ trợ theo chính sách KCHKM (đạt bằng 30% tổng giá trị xây lắp)							Vốn NS huyện hỗ trợ theo chính sách (tr.đ)	Vốn NS xã, nguồn vốn khác (tr.đ)	Nguồn vốn Trái phiếu CP
								Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM		Hỗ trợ bằng tiền						
									Xi măng (Tấn)	Quy đổi thành tiền (tr.đ)							
-	KCHKM tuyến từ nhà Lê Đình Ba đến cống qua đường sau nhà Mạn Đức Hồng	0,45	0,498	0,498	100	754	691	207	58	96	111	241,85	304,85				
4	Xã Phước Thắng	1,16	1,18	0,60	155	1590	1456	437	129	218	219	509,60	643,60		35% chi phí Xây lắp		
-	KCHKM tuyến từ trụ sở HTX đến Gò Trại	0,800	0,819	0,60	100	1.084	993	298	102	172	126	347,55	438,55				
-	Tuyến cống Đám phen đến đờng Chùa ông Cát Chánh	0,36	0,36	0,00	55	506	463	139	27	46	93	162,05	205,05		Đã giao MB thi công		
5	Xã Phước Lộc	8,55	8,95	8,95	785	11.906	10.934	3.280	853	1.449	1.831	3.827	4.094	705	35% chi phí Xây lắp		
-	KCHKM tuyến từ cống Ông Châu -Vũng Bá	0,50	0,51	0,51	80	597	542	163	37	62,8	99,8	189,70	244,70		XM theo thực tế thiết kế đã lập		
-	KCHKM tuyến từ kênh Thông Chín - trước nhà văn hóa thôn Quang Hy	1,30	1,35	1,35	120	2.173	2.022	607	173	290	316,6	707,70	494	365			
-	KCHKM tuyến từ khâu vật tư - nhà Ông Càn	0,60	0,62	0,62	60	601	544	163	48	80	83,2	190,40	247,40				
-	KCHKM tuyến từ lúa Bà Hương - trước lò Gạch	0,375	0,51	0,51	30	416	374	112	26	44	68,2	130,90	172,90				
-	KCHKM tuyến từ ruộng Ông Thằng - Quốc Lộ 19 qua kênh N2.4.1	1,23	1,45	1,45	120	1.764	1.633	490	112	188	301,9	571,55	363	340			
-	KCHKM tuyến từ ngõ Ông Bàn - lúa Ông Hàm	1,13	1,14	1,14	120	1.596	1.462	439	97,5	163,8	274,8	511,70	646		XM theo thực tế thiết kế đã lập		



ng

TT	Năm 2015 Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Chiều dài theo kế hoạch UBND tỉnh phê duyệt (km)	Chiều dài theo thực tế thiết kế đã được phê duyệt (km)	Chiều dài đã thực hiện bê tông (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Chi phí xây lắp (triệu đồng)	Trong đó chia theo nguồn vốn						Ghi chú (nguồn vốn NS huyện hỗ trợ)
								Vốn Tỉnh hỗ trợ theo chính sách KCHKM (đạt bằng 30% tổng giá trị xây lắp)			Vốn NS huyện hỗ trợ theo chính sách (tr.đ)	Vốn NS xã, nguồn vốn khác (tr.đ)	Nguồn vốn Trái phiếu CP	
								Tổng (tr.đ)	Hỗ trợ XM					
								Xi măng (Tấn)	Quy đổi thành tiền (tr.đ)					
-	KCHKM từ kênh N22 (ruộng lúa bà Phạm Thị Quảng đến cầu đá Kênh Sơn Triều)	1,43	1,10	1,10	100	1.905	1.750	525	125	209,80	315,2	612,50	767,50	XM theo thực tế thiết kế đã lập
-	KCHKM từ kênh N22 (sau nhà Nguyễn Ngọc Ánh đến cống Xi Phong)	1,50	1,78	1,78	120	2.444	2.239	672	200	353,00	318,7	783,65	988,65	
-	KCHKM tuyến kênh N2-41 từ (trước nhà ông Phạm Sỹ Nhu đến nghĩa địa Cây Sung)	0,48	0,48	0,48	35	410	368	110	35	58,00	52,4	128,80	170,80	
6	Xã Phước Thuận	2,50	1,57	0,0	200	2.588	1.830	549	144	242	307	640,50	1.399	Đã giao MB thi công
-	KCHKM tuyến phía Đông trường mầm non Phước Thuận đến giáp tuyến TX 16	1,0	0,616	0,0	85	811	747	224	54,8	92	132	261,45	325,45	XM theo thực tế thiết kế đã lập
-	KCHKM tuyến từ hồ nước đội 5 đến giáp kênh TX 12	1,50	0,953	0,0	115	1.777	1.083	325	89,7	150	175	379,05	1073,05	XM theo thực tế thiết kế đã lập
7	Xã Phước Thành	1,00	1,00	0,45	30	857	772	232	70	117	115	100	525	100 Tr/1km
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến N1 Cây Thích kéo dài tới đồng Ông Tùng + Ngọc Lâm	1,0	1,00	0,45	30	857	772	232	70	117	115	100	525	
8	Thị trấn Tuy Phước	0,22	0,22	0,22	25	250	197	59	12,00	20,00	39,10	68,95	121,95	35% chi phí Xây lắp
-	KCHKM cấp 3 nội đồng Tuyến: từ trạm bơm điện thôn Trung Tín 1 đến giáp kênh mương bê tông đồng Rộc đội 6	0,22	0,22	0,22	25	250	197	59	12	20	39	68,95	121,95	